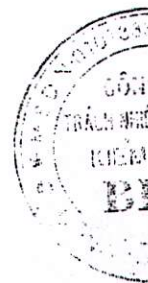


**CÔNG TY CP SẢN XUẤT & KINH DOANH  
VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVM**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/06/2016  
đến ngày 30/06/2016**



## **MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 31       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0101854047 ngày 05/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1, 2, 3 và 4 ngày 06/04/2016.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là: Xuất nhập khẩu, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng hầm lò, vỏ bao xi măng, lưới thép nóc lò, nhiên liệu và dầu mỡ phụ.

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội và 01 Chi nhánh đặt tại Thôn Trung, Xã Việt Hùng, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                                                            |
|----------------------|------------------------------------------------------------|
| - Ông Phạm Đức Thiện | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2016) |
| - Ông Đồng Quang Lục | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)   |
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Ủy viên                                                    |
| - Ông Lưu Văn Hưng   | Ủy viên                                                    |
| - Ông Phạm Đình Tuấn | Ủy viên                                                    |
| - Ông Ngô Minh Vinh  | Ủy viên                                                    |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                                          |
|-----------------------|------------------------------------------|
| - Ông Phạm Quang Khải | Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2016) |
| - Ông Phạm Đức Khiêm  | Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)   |
| - Ông Ngô Minh Vinh   | Phó Giám đốc                             |

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Hồng Hạnh | Trưởng ban kiểm soát |
| - Bà Lê Thị Hồng Cẩm  | Thành viên           |
| - Ông Tô Toàn Thắng   | Thành viên           |

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016  
Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



**PHẠM THỰC KHIÊM**  
Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13  
 Fax: +84 (0)4 37833914  
 www.bdo.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
 243A De La Thuah St  
 Dong Da District, Hanoi,  
 Vietnam

Số: 239 /2016/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
 của Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI, được lập ngày 03/08/2016 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

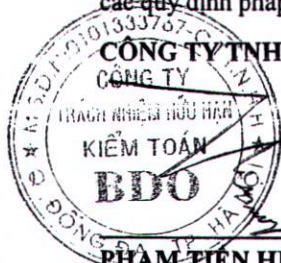
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI vào ngày 30/06/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**PHẠM TIẾN HÙNG**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

**TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/06/2016             | 01/01/2016            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>117.231.765.303</b> | <b>82.063.232.897</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.1         | <b>520.803.445</b>     | <b>1.331.015.276</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 520.803.445            | 1.331.015.276         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>97.478.655.944</b>  | <b>61.030.683.755</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 98.167.383.873         | 62.013.068.530        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 403.239.320            | 200.000.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4.1       | 789.372.730            | 698.955.204           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.5         | (1.881.339.979)        | (1.881.339.979)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.6         | <b>19.132.985.612</b>  | <b>19.583.077.293</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 19.132.985.612         | 19.583.077.293        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>99.320.302</b>      | <b>118.456.573</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7.1       | 61.521.809             | 64.598.484            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                      | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.11.2      | 37.798.493             | 53.858.089            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>7.227.090.669</b>   | <b>8.328.116.265</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>7.362.500</b>       | <b>7.362.500</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                      | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4.2       | 7.362.500              | 7.362.500             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>7.135.331.921</b>   | <b>8.129.581.919</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.8         | 7.135.331.921          | 8.129.581.919         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 44.720.941.783         | 46.105.779.601        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (37.585.609.862)       | (37.976.197.682)      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>84.396.248</b>      | <b>191.171.846</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.7.2       | 84.396.248             | 191.171.846           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                      | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                      | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>124.458.855.972</b> | <b>90.391.349.162</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

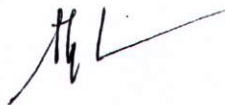
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/06/2016             | 01/01/2016            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>107.573.453.149</b> | <b>76.026.098.369</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>107.494.959.517</b> | <b>75.861.695.638</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.9         | 70.808.154.733         | 33.276.870.057        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.10        | 49.142.000             | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 560.636.970            | 946.886.472           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 6.680.180.772          | 7.345.204.857         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 2.700.536.392          | 44.039.883            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                     |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 47.727.283             | -                     |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.13        | 4.329.949.819          | 8.368.896.190         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.14        | 19.899.221.776         | 23.698.384.507        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V.15        | 540.000.000            | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | V.16        | 1.879.409.772          | 2.181.413.672         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>78.493.632</b>      | <b>164.402.731</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 76.363.632             | 162.272.731           |
| 4. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 2.130.000              | 2.130.000             |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>16.885.402.823</b>  | <b>14.365.250.793</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.17        | <b>16.885.402.823</b>  | <b>14.365.250.793</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 12.500.000.000         | 6.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 12.500.000.000         | 6.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | 4.745.136.457         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.865.250.793          | 3.620.114.336         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 2.520.152.030          | -                     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.520.152.030          | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>124.458.855.972</b> | <b>90.391.349.162</b> |

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016



NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG  
Người lập



PHẠM ĐÌNH TUẤN  
Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC KIỆM  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 195.587.265.514                           | 194.805.609.233                           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | -                                         | -                                         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 195.587.265.514                           | 194.805.609.233                           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 174.289.862.614                           | 176.068.622.134                           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 21.297.402.900                            | 18.736.987.099                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 417.527.481                               | 33.246.285                                |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 724.348.530                               | 982.847.492                               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 722.270.340                               | 954.342.797                               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 7.686.986.518                             | 7.030.907.823                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 9.593.974.629                             | 8.504.757.473                             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.709.620.704                             | 2.251.720.596                             |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 240.818.181                               | -                                         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 643.212.278                               | 5.227.724                                 |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (402.394.097)                             | (5.227.724)                               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.307.226.607                             | 2.246.492.872                             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.7        | 787.074.577                               | 494.228.432                               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                                         | -                                         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.520.152.030                             | 1.752.264.440                             |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 2.778                                     | 2.920                                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -                                         | -                                         |

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016



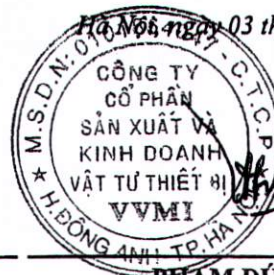
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Người lập



PHẠM ĐÌNH TUẤN

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC KHIÊM

Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                                           |                                           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 3.307.226.607                             | 2.830.601.083                             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                                           |                                           |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                         | 02    | 1.721.728.180                             | 2.731.235.268                             |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 540.000.000                               | (52.367.692)                              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 2.078.190                                 | -                                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (8.438.183)                               | (21.948.481)                              |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 722.270.340                               | 1.377.964.509                             |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                                 | 08    | 6.284.865.134                             | 6.865.484.687                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (36.447.972.189)                          | (2.261.222.874)                           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 450.091.681                               | (4.894.190.443)                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 35.579.750.320                            | 1.710.992.491                             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 109.852.273                               | (214.710.544)                             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (722.270.340)                             | (1.386.093.640)                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (1.158.593.136)                           | (794.108.056)                             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 798.211.460                               | 332.314.466                               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (285.944.304)                             | (228.923.103)                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 4.607.990.899                             | (870.457.016)                             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                                           |                                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21    | (727.478.182)                             | -                                         |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 8.438.183                                 | 21.948.481                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (719.039.999)                             | 21.948.481                                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |                                           |                                           |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 88.054.242.040                            | 81.754.256.068                            |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (91.853.404.771)                          | (73.983.114.342)                          |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (900.000.000)                             | (441.000.000)                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (4.699.162.731)                           | 7.330.141.726                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>                                                            | 50    | (810.211.831)                             | 6.481.633.191                             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 1.331.015.276                             | 2.634.746.662                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | -                                         | -                                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 520.803.445                               | 9.116.379.853                             |

NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Người lập

PHẠM ĐÌNH TUẤN

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016

CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT VÀ  
KINH DOANH  
VẬT TƯ THIẾT BỊ  
VVMI

PHẠM ĐỨC KHIÊM

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0101854047 ngày 05/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1, 2, 3 và 4 ngày 06/04/2016.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- *Bán buôn chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Kinh doanh vỏ bao xi măng; Kinh doanh lưới thép nóc lò.*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống*
- *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh nhiên liệu và dầu mỡ phụ.*
- *Vận tải hàng hóa đường bộ.*
- *Sản xuất bao bì bằng gỗ.*
- *Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.*

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội và 01 Chi nhánh đặt tại Thôn Trung, Xã Việt Hùng, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đến 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 260 người.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:
  - + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Các khoản phải trả.
  - + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.  
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:
  - + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá theo Công văn số 021/CMV-KTTKTC ngày 05/07/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là 22.340 VND/USD và tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 30/06/2016 là 3.393 VND/CNY.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i>         | <i>Khung khấu hao</i> |
|------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 10 năm           |
| Máy móc thiết bị       | 05 - 06 năm           |
| Phương tiện vận tải    | 06 năm                |
| Thiết bị quản lý       | 03- 05 năm            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Thiết bị văn phòng và công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.
- Thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn TSCĐ. Các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, phụ cấp HĐQT, chi phí may đồng phục và chi phí học tập, khảo sát.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau: Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ theo kế hoạch sản xuất năm 2016 được phê duyệt ngày 16/11/2015.

**Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/04/2016, vốn điều lệ của Công ty là: **12.500.000.000 đồng** được chia làm 1.250.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

| Tên cổ đông                                     | Vốn điều lệ           |                 |                             |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                 | Theo ĐKKD             | Tỷ lệ theo ĐKKD | Thực tế tại ngày 30/06/2016 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP | 6.375.000.000         | 51%             | 6.375.000.000               |
| Các cổ đông còn lại                             | 6.125.000.000         | 49%             | 6.125.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>12.500.000.000</b> | <b>100%</b>     | <b>12.500.000.000</b>       |

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa thương mại (*vỏ bao xi măng, xi măng, lưới thép, vật tư phụ tùng, phụ kiện hầm lò*) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ (*cho thuê địa điểm, kho bãi*) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng** bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai (các kỳ sau) tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện hành (chênh lệch tạm thời phải chịu thuế kỳ này (\*)) nhân với thuế suất thuế TNDN). Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế này không còn ảnh hưởng đến lợi nhuận tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                      | <u>30/06/2016</u>         | <u>01/01/2016</u>           |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (i)                 | 196.963.017               | 458.056.834                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii) | 323.840.428               | 872.958.442                 |
| Các khoản tương đương tiền (iii)     | -                         | -                           |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>520.803.445</u></b> | <b><u>1.331.015.276</u></b> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2016 bao gồm:

|                     | <u>VND</u>                |
|---------------------|---------------------------|
| Đồng Việt Nam (VND) | 196.963.017               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>196.963.017</u></b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

|                                                            | <u>VND</u>                |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tài khoản VND                                              |                           |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh             | 42.902.385                |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | 245.157.641               |
| + Ngân hàng Eximbank                                       | 3.722.506                 |
| + Ngân hàng ĐT & PT - Chi nhánh Trà Cổ                     | 1.062.214                 |
| + Ngân hàng ĐT & PT - Chi nhánh Đông Anh                   | 28.178.235                |
| + Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hoàng Mai              | 2.817.447                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b><u>323.840.428</u></b> |

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|                                                      | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm TKV | 9.363.357.757                | 12.860.924.839               |
| CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV  | 8.171.051.900                | 2.283.227.760                |
| Công ty CP Xi măng La hiên                           | 9.931.057.699                | 9.051.403.700                |
| Công ty than Dương Huy                               | 9.768.308.530                | 4.539.251.750                |
| Các khách hàng còn lại                               | 60.933.607.987               | 33.278.260.481               |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>98.167.383.873</u></b> | <b><u>62.013.068.530</u></b> |

**2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 1. Giao dịch với các bên liên quan

**3. Trả trước cho người bán**

|                                           | <u>30/06/2016</u>         | <u>01/01/2016</u>         |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty CP KD&XNK khí ga hóa lỏng Vạn Lộc | 403.239.320               | 200.000.000               |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>403.239.320</u></b> | <b><u>200.000.000</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác**

|                                      | <u>30/06/2016</u>         | <u>01/01/2016</u>         |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i><u>Phải thu khác ngắn hạn</u></i> |                           |                           |
| Phải thu người lao động              | 114.359.422               | 126.304.170               |
| Ký cược, ký quỹ                      | 541.206.831               | 572.651.034               |
| Phải thu thuế đất Ô Cách             | 127.444.876               | -                         |
| Phải thu khác                        | 6.361.601                 | -                         |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>789.372.730</u></b> | <b><u>698.955.204</u></b> |
| <i><u>Phải thu khác dài hạn</u></i>  |                           |                           |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn              | 7.362.500                 | 7.362.500                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>7.362.500</u></b>   | <b><u>7.362.500</u></b>   |

**5. Nợ xấu**

|                           | <u>30/06/2016</u>           |                               | <u>01/01/2016</u>           |                               |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                           | <i>Giá gốc</i>              | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i>              | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Công ty Xi măng Tiên Kiên | 320.174.780                 | -                             | 320.174.780                 | -                             |
| Công ty Xi măng Lào Cai   | 1.561.165.199               | -                             | 1.561.165.199               | -                             |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.881.339.979</u></b> | <b><u>-</u></b>               | <b><u>1.881.339.979</u></b> | <b><u>-</u></b>               |

**6. Hàng tồn kho**

|                       | <u>30/06/2016</u>            |                 | <u>01/01/2016</u>            |                 |
|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                       | <i>Giá gốc</i>               | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>               | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.730.891.266                | -               | 8.909.245.151                | -               |
| Công cụ dụng cụ       | 264.149.067                  | -               | 108.301.672                  | -               |
| Chi phí SXKD dở dang  | 3.302.262.474                | -               | 3.247.599.084                | -               |
| Thành phẩm            | 6.870.389.210                | -               | 6.375.615.187                | -               |
| Hàng hoá              | 1.324.178.528                | -               | 942.316.200                  | -               |
| Hàng gửi bán          | 641.115.068                  | -               | -                            | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>19.132.985.612</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>19.583.077.293</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**7. Chi phí trả trước**

|                                             | <u>30/06/2016</u>        | <u>01/01/2016</u>         |
|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>           |                          |                           |
| - Thiết bị văn phòng                        | 37.401.809               | 64.598.484                |
| - Công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất         | 24.120.000               | -                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>61.521.809</u></b> | <b><u>64.598.484</u></b>  |
| <i>Chi phí trả trước dài hạn</i>            |                          |                           |
| - Thiết bị văn phòng                        | 70.499.763               | 143.608.575               |
| - Máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn TSCĐ | 13.896.485               | 47.563.271                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>84.396.248</u></b> | <b><u>191.171.846</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 12.421.853.926            | 29.299.503.432             | 4.148.132.334          | 236.289.909                 | -                     | 46.105.779.601        |
| Mua trong năm                 | -                         | -                          | 727.478.182            | -                           | -                     | 727.478.182           |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Tặng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (2.112.316.000)            | -                      | -                           | -                     | (2.112.316.000)       |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>    | <b>12.421.853.926</b>     | <b>27.187.187.432</b>      | <b>4.875.610.516</b>   | <b>236.289.909</b>          | <b>-</b>              | <b>44.720.941.783</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 8.227.592.746             | 26.544.310.310             | 2.982.123.948          | 222.170.678                 | -                     | 37.976.197.682        |
| Khấu hao trong năm            | 361.301.334               | 1.142.680.833              | 203.626.783            | 14.119.230                  | -                     | 1.721.728.180         |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (2.112.316.000)            | -                      | -                           | -                     | (2.112.316.000)       |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>    | <b>8.588.894.080</b>      | <b>25.574.675.143</b>      | <b>3.185.750.731</b>   | <b>236.289.908</b>          | <b>-</b>              | <b>37.585.609.862</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 4.194.261.180             | 2.755.193.122              | 1.166.008.386          | 14.119.231                  | -                     | 8.129.581.919         |
| Tại ngày 30/06/2016           | 3.832.959.846             | 1.612.512.289              | 1.689.859.785          | 1                           | -                     | 7.135.331.921         |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 30.168.342.919 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Phải trả người bán****9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                         | 30/06/2016            |                       | 01/01/2016            |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP ĐTTM và CN Đức Trung - TDH   | 7.857.295.219         | 7.857.295.219         | 387.689.148           | 387.689.148           |
| Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh  | 11.659.963.805        | 11.659.963.805        | 7.553.621.688         | 7.553.621.688         |
| Công ty TNHH TM và DV Thanh Xuân Hà Nội | 5.057.080.409         | 5.057.080.409         | 5.983.635.858         | 5.983.635.858         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Tân         | 4.303.719.120         | 4.303.719.120         | 2.093.250.065         | 2.093.250.065         |
| Các nhà cung cấp còn lại                | 41.930.096.180        | 41.930.096.180        | 17.258.673.298        | 17.258.673.298        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>70.808.154.733</b> | <b>70.808.154.733</b> | <b>33.276.870.057</b> | <b>33.276.870.057</b> |

**9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 1. Giao dịch với các bên liên quan

**10. Người mua trả tiền trước**

|                                  | 30/06/2016        | 01/01/2016 |
|----------------------------------|-------------------|------------|
| Công ty TNHH SX và KDTM Tân Tiến | 49.142.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>49.142.000</b> | <b>-</b>   |

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | 01/01/2016         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | 30/06/2016         |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 627.042.255        | 2.647.201.394         | 3.173.296.268        | 100.947.381        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                  | 23.828.888            | 23.828.888           | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 319.214.217        | 1.299.068.508         | 1.158.593.136        | 459.689.589        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 630.000            | 107.359.742           | 107.989.742          | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | -                  | 419.047.557           | 419.047.557          | -                  |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | -                  | 4.000.000             | 4.000.000            | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp    | -                  | 117.021.176           | 117.021.176          | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>946.886.472</b> | <b>4.617.527.265</b>  | <b>5.003.776.767</b> | <b>560.636.970</b> |

**11.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                      | 30/06/2016        | 01/01/2016        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế TNCN nộp thừa                   | 9.121.422         | 25.181.018        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa | 28.677.071        | 28.677.071        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>37.798.493</b> | <b>53.858.089</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Chi phí phải trả**

|                                         | 30/06/2016           | 01/01/2016        |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>        |                      |                   |
| + Chi phí lãi vay phải trả              | 11.221.575           | 24.734.521        |
| + Tiền thuê đất                         | 547.249.817          | -                 |
| + Phụ cấp HĐQT                          | 70.000.000           | -                 |
| + Chi phí may đồng phục                 | 380.140.000          | -                 |
| + Trích trước chi phí học tập, khảo sát | 1.691.925.000        | -                 |
| + Chi phí kiểm toán                     | -                    | 19.305.362        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.700.536.392</b> | <b>44.039.883</b> |

**13. Phải trả khác**

|                                        | 30/06/2016           |                          | 01/01/2016           |                          |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                        | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>          |                      |                          |                      |                          |
| - Đóng góp quỹ VHXH                    | 158.638.054          | 158.638.054              | 75.591.690           | 75.591.690               |
| - Kinh phí công đoàn                   | 54.665.000           | 54.665.000               | 20.251.690           | 20.251.690               |
| - Bảo hiểm xã hội                      | 233.482.860          | 233.482.860              | -                    | -                        |
| - Bảo hiểm y tế                        | 41.825.492           | 41.825.492               | -                    | -                        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                 | 17.960.223           | 17.960.223               | -                    | -                        |
| - Các khoản phải trả, phải<br>nộp khác | 3.823.378.190        | 3.823.378.190            | 8.273.052.810        | 8.273.052.810            |
| + Bảo lãnh thực hiện HĐ                | 343.161.000          | 343.161.000              | 90.000.000           | 90.000.000               |
| + Đặt cọc của cá nhân                  | 1.671.909.740        | 1.671.909.740            | 4.422.030.000        | 4.422.030.000            |
| + Thuế đất Ô Cách                      | 126.011.100          | 126.011.100              | 14.625.820           | 14.625.820               |
| + Quỹ khác                             | 601.966.956          | 601.966.956              | 570.088.394          | 570.088.394              |
| + Phải trả khác                        | 23.217.976           | 23.217.976               | 30.665.285           | 30.665.285               |
| + Thù lao                              | 10.464.540           | 10.464.540               | 10.464.540           | 10.464.540               |
| + Cổ tức phải trả                      | -                    | -                        | 900.000.000          | 900.000.000              |
| + Tổng Công ty CN Mô<br>Việt Bắc       | 1.046.646.878        | 1.046.646.878            | 2.235.178.771        | 2.235.178.771            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.329.949.819</b> | <b>4.329.949.819</b>     | <b>8.368.896.190</b> | <b>8.368.896.190</b>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI.**

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI ngày 15/06/2013. Tài sản thế chấp là thửa đất Khu A diện tích 251,3 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng 50 năm kể từ ngày 30/07/2004 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 666938 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 28/03/2013.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI ngày 04/12/2015. Tài sản thế chấp là thửa đất Tổ 26, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội, diện tích 14.215,4 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng 50 năm kể từ ngày 30/07/2004 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 762289 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 11/12/2014.

**(ii) Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/HĐTC/VCB.HGM-VVMI ngày 15/01/2016. Tài sản thế chấp là các máy móc thiết bị sau đây**

| STT | Tên tài sản                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------|-------------|----------|
| 1   | LOEXE57B800                     | Cái         | 01       |
| 2   | Máy dẹt tròn 6 thoi             | Cái         | 01       |
| 3   | Máy in, dụng, cắt ống bao 15M-P | Cái         | 01       |
| 4   | Máy may 02 đầu tự động          | Cái         | 01       |
| 5   | Máy thử lực căng                | Cái         | 01       |
| 6   | Pa lăng Monorail                | Cái         | 01       |
| 7   | Máy tráng                       | Cái         | 01       |
| 8   | Máy nén khí                     | Cái         | 01       |

**15. Dự phòng phải trả**

|                                     | 30/06/2016         | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|--------------------|------------|
| <i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>   |                    |            |
| + Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ | 540.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>540.000.000</b> | <b>-</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 6.000.000.000             | 3.459.274.639        | -                       | 3.185.153.820         | -                        | 12.644.428.459        |
| Tăng vốn trong năm trước                | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | -                    | -                       | -                     | 3.768.037.224            | 3.768.037.224         |
| Tăng khác                               | -                         | 1.285.861.818        | -                       | 1.720.822.334         | -                        | 3.006.684.152         |
| Giảm vốn trong năm trước                | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Lỗ trong năm trước                      | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Giảm khác                               | -                         | -                    | -                       | (1.285.861.818)       | (3.768.037.224)          | (5.053.899.042)       |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>6.000.000.000</b>      | <b>4.745.136.457</b> | <b>-</b>                | <b>3.620.114.336</b>  | <b>-</b>                 | <b>14.365.250.793</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                  | 6.500.000.000             | -                    | -                       | -                     | -                        | 6.500.000.000         |
| Lãi trong năm nay                       | -                         | -                    | -                       | -                     | 2.520.152.030            | 2.520.152.030         |
| Tăng khác                               | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Giảm vốn trong năm nay                  | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Lỗ trong năm nay                        | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| Phân phối các quỹ (*)                   | -                         | (4.745.136.457)      | -                       | (1.754.863.543)       | -                        | (6.500.000.000)       |
| Giảm khác                               | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>12.500.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>1.865.250.793</b>  | <b>2.520.152.030</b>     | <b>16.885.402.823</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)***

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                      | 30/06/2016            |                  | 01/01/2016           |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------|
|                                      | Tổng số               | Cổ phiếu thường  | Tổng số              | Cổ phiếu thường |
| Tổng Công ty Công nghiệp mở Việt Bắc | 6.375.000.000         | 637.500          | 3.060.000.000        | 306.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác         | 6.125.000.000         | 612.500          | 2.940.000.000        | 294.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                 | -                     | -                | -                    | -               |
| Cổ phiếu quỹ                         | -                     | -                | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>12.500.000.000</b> | <b>1.250.000</b> | <b>6.000.000.000</b> | <b>600.000</b>  |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

|                                 | 6 tháng năm 2016 | 6 tháng năm 2015 |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu       |                  |                  |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i>        | 6.000.000.000    | 6.000.000.000    |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 6.500.000.000    | -                |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | -                | -                |
| + <i>Vốn góp cuối năm</i>       | 12.500.000.000   | 6.000.000.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia       | -                | -                |

Cổ phiếu

|                                          | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.250.000  | 600.000    |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.250.000  | 600.000    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 1.250.000  | 600.000    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -          | -          |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.250.000  | 600.000    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 1.250.000  | 600.000    |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 | 30/06/2016    | 01/01/2016    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 1.865.250.793 | 3.620.114.336 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | -             | -             |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -             | -             |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 1.879.409.772 | 2.181.413.672 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>195.587.265.514</b>                    | <b>194.805.609.233</b>                    |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                                           |                                           |
| Doanh thu bán hàng                                     | 195.285.447.334                           | 192.586.472.165                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 301.818.180                               | 2.219.137.068                             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>195.587.265.514</b>                    | <b>194.805.609.233</b>                    |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>      | <i>195.285.447.334</i>                    | <i>192.586.472.165</i>                    |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>                | <i>301.818.180</i>                        | <i>2.219.137.068</i>                      |

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                 | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán       | 174.289.862.614                           | 176.068.622.134                           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | -                                         | -                                         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>174.289.862.614</b>                    | <b>176.068.622.134</b>                    |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.438.183                                 | 33.246.285                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 409.089.298                               | -                                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>417.527.481</b>                        | <b>33.246.285</b>                         |

**4. Chi phí tài chính**

|                      | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Lãi tiền vay         | 722.270.340                               | 954.342.797                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.078.190                                 | 28.504.695                                |
| <b>Cộng</b>          | <b>724.348.530</b>                        | <b>982.847.492</b>                        |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                                      | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> |                                           |                                           |
| - Chi phí nhân viên                                  | 3.498.733.082                             | 3.333.315.829                             |
| - Chi phí vật liệu bao bì                            | 500.717.384                               | 541.149.495                               |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                              | 203.626.783                               | 171.459.774                               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 2.514.494.260                             | 2.187.252.072                             |
| - Chi phí khác bằng tiền                             | 969.415.009                               | 797.730.653                               |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>7.686.986.518</b>                      | <b>7.030.907.823</b>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                              | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ |                                           |                                           |
| - Chi phí nhân viên                          | 3.326.404.085                             | 3.202.319.428                             |
| - Chi phí vật liệu bao bì                    | 171.541.055                               | 184.714.966                               |
| - Chi phí dụng cụ                            | 41.950.220                                | 29.916.759                                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 14.119.230                                | 29.356.242                                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 58.391.533                                | 102.400.898                               |
| - Thuế, phí và lệ phí                        | 125.174.493                               | 189.727.169                               |
| - Chi phí khác bằng tiền                     | 5.856.394.013                             | 4.766.322.011                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>9.593.974.629</b>                      | <b>8.504.757.473</b>                      |

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành         | 787.074.577                               | 494.228.432                               |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay | -                                         | -                                         |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>787.074.577</b>                        | <b>494.228.432</b>                        |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|                                                               | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 31/12/2015 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế                               | 3.307.226.607                             | 4.867.718.238                             |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b> |                                           |                                           |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 628.146.278                               | 131.009.162                               |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                  | 628.146.278                               | 131.009.162                               |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước    | 3.935.372.885                             | 4.998.727.400                             |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                     | 3.935.372.885                             | 4.998.727.400                             |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành                     | 787.074.577                               | 1.099.720.028                             |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                             | <b>319.214.217</b>                        | <b>149.556.477</b>                        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước                    | 511.993.931                               | -                                         |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                    | (1.158.593.136)                           | (930.062.288)                             |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                            | <b>459.689.589</b>                        | <b>319.214.217</b>                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****8. Thu nhập khác và chi phí khác**

|                                                            | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>240.818.181</b>                        | <b>-</b>                                  |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                | 240.000.000                               | -                                         |
| - Các khoản thu nhập khác                                  | 818.181                                   | -                                         |
| <b>Chi phí khác</b>                                        | <b>643.212.278</b>                        | <b>5.227.724</b>                          |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | -                                         | -                                         |
| - Các khoản bị phạt                                        | 633.516.278                               | -                                         |
| - Các khoản khác                                           | 9.696.000                                 | 5.227.724                                 |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>                           | <b>(402.394.097)</b>                      | <b>(5.227.724)</b>                        |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.861.024.355                            | 74.197.261.264                            |
| Chi phí nhân công             | 13.597.568.504                            | 13.348.329.622                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1.721.728.180                             | 2.844.337.896                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.795.427.118                             | 4.559.188.893                             |
| Chi phí khác bằng tiền        | 8.818.210.685                             | 7.774.163.474                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>93.793.958.842</b>                     | <b>102.723.281.149</b>                    |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                    | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 2.520.152.030                             | 1.752.264.440                             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 2.520.152.030                             | 1.752.264.440                             |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | 907.143                                   | 600.000                                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>2.778</b>                              | <b>2.920</b>                              |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|                                                               | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 600.000                                   | 600.000                                   |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | 307.143                                   | -                                         |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -                                         | -                                         |
| <b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>        | <b>907.143</b>                            | <b>600.000</b>                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với các biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

## (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                             | Dưới 1 năm            | Từ 1 đến 5 năm   | Tổng cộng             |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| <b>Ngày 30/06/2016</b>                      |                       |                  |                       |
| Giá trị ghi sổ                              |                       |                  |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 520.803.445           | -                | 520.803.445           |
| Phải thu khách hàng                         | 98.167.383.873        | -                | 98.167.383.873        |
| Đầu tư                                      | -                     | -                | -                     |
| Phải thu khác                               | 1.192.612.050         | 7.362.500        | 1.199.974.550         |
| Tài sản tài chính khác                      | 37.798.493            | -                | -                     |
| <b>Trừ:</b>                                 |                       |                  |                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (1.881.339.979)       | -                | (1.881.339.979)       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                     | -                | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>98.037.257.882</b> | <b>7.362.500</b> | <b>98.044.620.382</b> |
| <b>Ngày 30/06/2016</b>                      |                       |                  |                       |
| Các khoản vay và nợ                         | 19.899.221.776        | -                | 19.899.221.776        |
| Phải trả người bán                          | 70.808.154.733        | -                | 70.808.154.733        |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 4.329.949.819         | 2.130.000        | 4.332.079.819         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>95.037.326.328</b> | <b>2.130.000</b> | <b>95.039.456.328</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>2.999.931.554</b>  | <b>5.232.500</b> | <b>3.005.164.054</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

|                                             | <u>Dưới 1 năm</u>       | <u>Từ 1 đến 5 năm</u> | <u>Tổng cộng</u>        |
|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Ngày 01/01/2016</b>                      |                         |                       |                         |
| Giá trị ghi sổ                              |                         |                       |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 1.331.015.276           | -                     | 1.331.015.276           |
| Phải thu khách hàng                         | 62.013.068.530          | -                     | 62.013.068.530          |
| Phải thu khác                               | 898.955.204             | 7.362.500             | 906.317.704             |
| Tài sản tài chính khác                      | 53.858.089              | -                     | 53.858.089              |
| <b>Trừ:</b>                                 |                         |                       |                         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (1.881.339.979)         | -                     | (1.881.339.979)         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                       | -                     | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>62.415.557.120</b>   | <b>7.362.500</b>      | <b>62.422.919.620</b>   |
| <b>Ngày 01/01/2016</b>                      |                         |                       |                         |
| Các khoản vay và nợ                         | 23.698.384.507          | -                     | 23.698.384.507          |
| Phải trả người bán                          | 33.276.870.057          | -                     | 33.276.870.057          |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 16.705.027.402          | 2.130.000             | 16.707.157.402          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>73.680.281.966</b>   | <b>2.130.000</b>      | <b>73.682.411.966</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>(11.264.724.846)</b> | <b>5.232.500</b>      | <b>(11.259.492.346)</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

## (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng:

|                                           | <u>Giá trị ghi sổ</u> |                       | <u>Giá trị hợp lý</u> |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | <u>30/06/2016</u>     | <u>01/01/2016</u>     | <u>30/06/2016</u>     | <u>01/01/2016</u>     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                       |                       |                       |                       |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                       |                       |                       |                       |
| <i>Phải thu khách hàng,</i>               |                       |                       |                       |                       |
| <i>phải thu khác</i>                      | 98.167.383.873        | 62.013.068.530        | 96.286.043.894        | 60.131.728.551        |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>            | 1.199.974.550         | 906.317.704           | 1.199.974.550         | 906.317.704           |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         |                       |                       |                       |                       |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 520.803.445           | 1.331.015.276         | 520.803.445           | 1.331.015.276         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>99.888.161.868</b> | <b>64.250.401.510</b> | <b>98.006.821.889</b> | <b>62.369.061.531</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                       |                       |                       |                       |
| <i>Vay và nợ</i>                          | 19.899.221.776        | 23.698.384.507        | 19.899.221.776        | 23.698.384.507        |
| <i>Phải trả người bán</i>                 | 70.808.154.733        | 33.276.870.057        | 70.808.154.733        | 33.276.870.057        |
| <i>Phải trả khác</i>                      | 4.332.079.819         | 16.707.157.402        | 4.332.079.819         | 16.707.157.402        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>95.039.456.328</b> | <b>73.682.411.966</b> | <b>95.039.456.328</b> | <b>73.682.411.966</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2 Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và các đơn vị trong Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Số dư với Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

|                        | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| TK 338 - Phải trả khác | 1.046.646.878                   | 2.235.178.771                   |

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc như sau:

| Chỉ tiêu                                    | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|
| Kinh phí đào tạo cán bộ quản lý cấp Công ty | 9.620.000                       |
| Phí dịch vụ kiểm toán năm 2015              | 19.305.361                      |

Giá trị giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

| Bên liên quan                              | Nội dung            | Giá trị giao dịch | Số dư          |
|--------------------------------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai               | Thương mại          | 4.603.208.000     |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 1.988.038.800  |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn               | Thương mại          | 8.863.037.000     |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 3.361.678.700  |
| Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên            | Thương mại          | 29.185.390.000    |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 9.931.057.699  |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin | Thương mại          | 1.560.000.000     |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 2.264.482.000  |
| Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin  | Thương mại          | 4.512.746.000     |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 2.489.750.000  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI   | Thương mại          | 17.438.140.000    |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 5.202.995.500  |
| Công ty than Dương Huy                     | Thương mại          | 14.824.903.300    |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 14.307.393.630 |
| Công ty than Mông Dương                    | Thương mại          | 8.877.237.302     |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 3.692.687.233  |
| Công ty than Quang Hanh                    | Thương mại          | 5.185.807.520     |                |
|                                            | Phải thu khách hàng |                   | 2.977.271.272  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                            | Nội dung            | Giá trị giao dịch | Số dư         |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------|
| Công ty than Thống Nhất                                                  | Thương mại          | 18.888.927.840    |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 7.759.740.196 |
| Công ty than Hà Lâm                                                      | Thương mại          | 5.985.819.967     |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 4.094.377.650 |
| Công ty than Hạ Long                                                     | Thương mại          | 4.581.202.600     |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 2.932.841.740 |
| Công ty than Vàng Danh                                                   | Thương mại          | 6.437.789.200     |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 5.387.762.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam - Cty Than Khe Châm - TKV | Thương mại          | 26.867.404.900    |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 9.363.357.757 |
| Chi nhánh Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam - Cty Than Nam Mẫu - TKV  | Thương mại          | 15.238.736.100    |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 8.171.051.900 |
| Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò II - TKV                                      | Thương mại          | 4.021.533.000     |               |
|                                                                          | Phải thu khách hàng |                   | 4.423.686.300 |

#### Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

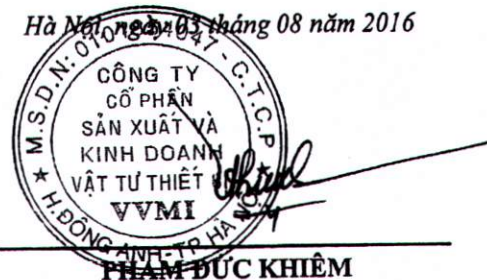
#### 4. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.


#### 5. Thông tin về hoạt động liên tục


Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016



  
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG  
Người lập

  
PHẠM ĐÌNH TUẤN  
Kế toán trưởng

  
PHẠM ĐỨC KHIÊM  
Giám đốc



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

### Head office:

20th Floor, Icon 4 tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da Dist Hanoi, Vietnam  
Tel: +84 (0)4 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)4 37833914  
Email: bdo.hn@bdo.vn

### Ho Chi Minh branch:

1st Floor, Indochina Park Tower  
4 Nguyen Dinh Chieu Street  
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: +84 (0)8 39110033  
Fax: +84 (0)8 39117439  
Email: bdo.hcm@bdo.vn